ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4349 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 06 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính

được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 948/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (gồm: Cấp tỉnh 16 TTHC; Cấp xã 05 TTHC).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thứ tự số 1, 2, 9, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 31, 32 theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Viễn thông An Giang (VNPT);
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, nvthanh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thanh Phong

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 4349 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN I. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Ghi chú
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 16 THỦ TỤC			
1	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	
2	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	
3	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	
4	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	
5	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	
6	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	
7	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
8	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	
9	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
10	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
11	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	
12	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	

13	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	
14	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	
15	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
16	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 05 THỦ TỤC			
1	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	
2	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
3	1.012531	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	
4	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	
5	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	

PHẦN II. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ

I. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (Mã TTHC: 1.004819). Thời gian giải quyết TTHC, gồm:

- Trường hợp 1: Tổng thời gian giải quyết 03 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 1,5 ngày làm việc (12 giờ).

- Trường hợp 2: Cần kiểm tra thực tế: Tổng thời gian giải quyết 15 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 7,5 ngày làm việc (60 giờ).

- Trường hợp 3:

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: Tổng thời gian giải quyết 10 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 05 ngày làm việc (40 giờ).

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: Tổng thời gian giải quyết 15 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 7,5 ngày làm việc (60 giờ).

- Trường hợp 4: Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: Tổng thời gian giải quyết 16 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 08 ngày làm việc (64 giờ) (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mẫu số 30; Mẫu số 22, Mẫu số 31 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT
B2	Công chức tiếp nhận và trả kết quả (TN&TKQ) của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở NN&MT) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (TTPVHCC) chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Mẫu số 30; Mẫu số 22, Mẫu số 31 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	- Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (CCKL).			
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành kiểm tra thực tế… Sau khi kiểm tra thực tế phải tiến hành lập biên bản kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng. - Xem xét hồ sơ đăng ký đề nghị cấp giấy phép trình lãnh đạo.	Công chức chuyên môn/ Lãnh đạo Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	- 9,5 giờ làm việc (60 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra thực tế; - 96 giờ làm việc Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; - 36 giờ làm việc đối với Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại).	Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT/Biên bản kiểm tra lâm sản; kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng
B4	Phê duyệt (sau khi có Đề nghị cấp mã số cơ sở).	Lãnh đạo CCKL	01 giờ	Mẫu số 32 Phụ lục II Thông tư số

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				85/2025/TT-BNNMT
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	0,5 giờ	
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT

2. Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (Mã TTHC: 3.000496). Tổng thời gian giải quyết 28 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 14 ngày làm việc (112 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mẫu số 30; Mẫu số 22, Mẫu số 31 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về CCKL.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Mẫu số 30; Mẫu số 22, Mẫu số 31 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT
B3	Thẩm định hồ sơ:	Công chức chuyên	9,5 giờ làm việc (60	Mẫu số 32 Phụ lục II

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành kiểm tra thực tế… Sau khi kiểm tra thực tế phải tiến hành lập biên bản kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng. - Xem xét hồ sơ đăng ký đề nghị cấp giấy phép trình lãnh đạo.	môn/Lãnh đạo Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCCR	giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra thực tế; 96 giờ làm việc Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; 36 giờ làm việc đối với Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại)	ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT/Biên bản kiểm tra lâm sản
B4	Phê duyệt (sau khi có Đề nghị cấp mã số cơ sở).	Lãnh đạo CCKL	01 giờ	Mẫu số 32 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	0,5 giờ	Mẫu số 32 Phụ lục II Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT

3. Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng, (Mã số TTHC: 1.012413). Thời gian giải quyết TTHC, gồm:

- Tổng thời gian giải quyết 20 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 10 ngày làm việc (120 giờ) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành; khu vực quốc phòng.

- Tổng thời gian giải quyết 12 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 6 ngày làm việc (48 giờ) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến TTPVHCC tỉnh An Giang.	Chủ đầu tư dự án	Giờ hành chính	- Mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ; - Mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.
B2	Tiếp nhận hồ sơ			
	Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 ngày làm	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	- Mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;			- Mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.
B3	Xác minh, tổ chức thẩm định			
B3.1	Tổ chức thẩm định	Phòng KH-TC/CCKL	21 giờ	Dự thảo Báo cáo/Tờ trình
B3.2	Xem xét, trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở NN&MT	06 giờ	Báo cáo/Tờ trình
B4	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án hoặc điều chỉnh Phương án			
-	*Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành ; thuộc khu vực quốc phòng:*			
+	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.	UBND tỉnh	12 giờ	Văn bản
+	Ý kiến Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng	20 giờ	Văn bản
+	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	UBND tỉnh	20 giờ	Quyết định phê duyệt (hoặc điều chỉnh) Phương án tạm sử dụng rừng theo mẫu Phụ lục III Nghị định số 227/2025/NĐ-CP
-	*Trường hợp không phải lấy ý kiến của Bộ, ngành chủ quản; Bộ Quốc phòng*			
	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng	Chủ tịch UBND tỉnh	20 giờ	Quyết định phê duyệt (hoặc điều chỉnh) Phương án tạm sử dụng rừng

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	rừng (Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do)			theo mẫu Phụ lục III Nghị định số 227/2025/NĐ-CP
B5	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Thành phần hồ sơ/Quyết định phê duyệt (QĐ điều chỉnh)

4. Xác nhận bảng kê lâm sản (Mã TTHC: 1.000045). Thời gian giải quyết TTHC.

- Trường hợp không phải xác minh: Tổng thời gian giải quyết 02 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 01 ngày làm việc (08 giờ).

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: Tổng thời gian giải quyết 03 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 1,5 ngày làm việc (12 giờ).

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: Tổng thời gian giải quyết 04 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 02 ngày làm việc (16 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền	Giờ hành chính	- Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Điều 5, Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Mẫu số 10 và Mẫu số 29 Phụ lục II theo Thông tư số

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
				85/2025/TT-BNNMT.
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	0,5 giờ	- Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Điều 5, Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Mẫu số 10 và Mẫu số 29 Phụ lục II theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định, kiểm tra thực tế. - Xem xét hồ sơ đề nghị xác nhận bảng kê trình lãnh đạo.	Công chức/lãnh đạo Đội kiểm lâm cơ động và PCCCR	(10 giờ trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản; và 14 giờ trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp	Mẫu số 05 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B4	Phê duyệt, xác nhận bảng kê.	Lãnh đạo CCKL	01 giờ	Bảng kê lâm sản
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	0,5 giờ	Bảng kê lâm sản

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Bảng kê lâm sản

5. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (Mã TTHC: 1.000047). Tổng thời gian giải quyết 06 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 03 ngày làm việc (24 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Mẫu số 09; số 12 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Mẫu số 09; số 12 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B3	Thẩm định hồ sơ	Công chức/ lãnh đạo Phòng Nghiệp vụ lâm nghiệp	21 giờ	Báo cáo thẩm định/tờ trình
B4	Phê duyệt	Lãnh đạo CCKL	1,5 giờ	Phê duyệt Phương án
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	0,5 giờ	Phương án
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại	Giờ hành chính	Phương án

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
		TTPVHCC tỉnh		

6. Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 3.000501). Tổng thời gian giải quyết 115 ngày (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 57,5 ngày (460 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ "thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý" đến Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	- Mẫu số 01 tại Phụ lục IB Nghị định số183/2025/ NĐ-CP (bản chính); - Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP (bản chính); - Các loại bản đồ theo TCVN số 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch.
B2	Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm	Phòng KHTC/CCKL	01 giờ	

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do			
B3	Thẩm định		74 giờ	
-	Gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng	Phòng KHTC/CCKL	18 giờ	Văn bản
-	Nhận, tổng hợp ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Phòng KHTC/CCKL	28 giờ	Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp
-	Hoàn thành thẩm định. Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do	Phòng KHTC/CCKL	28 giờ	Báo cáo/ Tờ trình
B4	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở NN&MT	28 giờ	Mẫu số 03 tại Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Sở NN&MT	01 giờ	
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Không tính thời gian	

7. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (Mã TTHC: 3.000179). Tổng thời gian giải quyết 04 ngày (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 02 ngày (16 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Phụ lục I ban Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu)
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về CCKL.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC	01 giờ	Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Phụ lục I ban Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu)
B3	- Xử lý, thẩm định hồ sơ. - Chuyển hồ sơ thẩm định cho lãnh đạo phòng Kế hoạch - Tài chính.	Công chức chuyên môn, BLĐ Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	11 giờ	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở NN&MT	Lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính	03 giờ	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)
B5	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở NN&MT	02 giờ	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B6	Đóng dấu, phát hành	Văn phòng Sở NN&MT	01 giờ	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B7	- Vào sổ theo dõi. - Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

8. Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.012921). Tổng thời gian giải quyết 15 ngày (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 7,5 ngày (60 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mẫu số 02; Mẫu số 03; Mẫu số 04; Phụ lục IC

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về CCKL.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Mẫu số 02; Mẫu số 03; Mẫu số 04; Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B3	Thẩm định - Lập hội đồng thẩm định. - Tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường (nếu cần).	Hội đồng thẩm định (Chi cục Kiểm lâm; Sở NNMT; các cơ quan có liên quan)	04 giờ	Mẫu số 02; Mẫu số 03; Mẫu số 04; Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; Quyết định thành lập hội đồng; Biên bản kiểm tra xác minh (nếu có)
B4	Tổ chức họp xem xét	Hội đồng thẩm định (Chi cục Kiểm lâm; Sở NNMT; các cơ quan có liên quan)	04 giờ	Mẫu số 06 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B5	Báo cáo kết quả thẩm định/trình phê duyệt	Hội đồng thẩm định (CCKL; Sở NN&MT; các cơ quan có liên quan)	46 giờ	Mẫu số 07 Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B6	Phê duyệt	UBND tỉnh	04 giờ	Mẫu số 08 Phụ lục IC

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B7	Đóng dấu, phát hành trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Mẫu số 08 Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP

9. Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.012687). Tổng thời gian giải quyết 55 ngày (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 27,5 ngày (220 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở NN&MT	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mục số 4, Phần I Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP
	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Thành phần hồ sơ quy định tại Mục số 4, Phần I Nghị định số 91/2024/NĐ -CP
B2	Thẩm định			
	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều	Phòng KH-TC/CCKL	60 giờ	Không quy định

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng			
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở NN&MT, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở NN&MT	60 giờ	Không quy định
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, SởNN&MT có trách nhiệm hoàn thành thẩm định	Sở NN&MT	60 giờ	Không quy định
B3	Quyết định phê duyệt			
	Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng	UBND tỉnh	34 giờ	Quyết định (không quy định biểu mẫu)
	Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do	Sở NN&MT	04 giờ	Không quy định
B4	Đóng dấu, phát hành, trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng

10. Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (Mã TTHC: 1.011470*)*. Thời gian giải quyết TTHC, gồm:

- Tổng thời gian giải quyết 07 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 3,5 ngày làm việc (28 giờ) đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- Tổng thời gian giải quyết 10 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 5 ngày làm việc (40 giờ) đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Gửi hồ sơ			
	Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC	Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức	Giờ hành chính	- Mẫu số 09; mẫu số 07 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Bản sao các tài liệu đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ.
B2	Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ			
	Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho Chủ rừng,	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	- Mẫu số 09; mẫu số 07 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Bản sao các tài liệu đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức và nêu rõ lý do.			vật rừng ngoài gỗ.
B3	- Thẩm định: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	CCKL	22 giờ (34 giờ làm việc trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ)	Dự thảo báo cáo thẩm định/Tờ trình
B4	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo CCKL	02 giờ	Báo cáo thẩm định/Tờ Trình
B5	Xem xét, phê duyệt	Sở NN&MT	02 giờ	Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B6	Đóng dấu, phát hành, trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Quyết định (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)

11. Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.000071).

Tổng thời gian giải quyết 40 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 20 ngày làm việc (160 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	Trước ngày 31 ngày 12 hàng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án đến Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư	01 giờ	Văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án
B2	Thẩm định, báo cáo Đơn vị cấp trên trực tiếp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trước ngày 25 tháng 02 hàng năm, Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Đơn vị cấp trên trực tiếp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh/các cơ quan chức năng	150 giờ	Tờ trình/Báo cáo
B3	Xem xét, phê duyệt	UBND tỉnh	08 giờ	Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án
B4	Đóng dấu, phát hành, trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Quyết định phê duyệt chương

12. Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mã TTHC: 3.000198). Tổng thời gian giải quyết 14 ngày (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 07 ngày (56 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	02 giờ	Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: chuyển B1 kèm văn bản Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định hồ sơ, tham mưu tổ chức thành lập, họp Hội đồng thẩm định và lập biên bản cuộc họp; hoàn thiện hồ sơ (Báo cáo, Tờ trình).	Công chức chuyên môn/Phòng Nghiệp vụ lâm nghiệp/ Hội đồng thẩm định	49 giờ	Quyết định thành lập hội đồng/Biên bản cuộc họp/Báo cáo thẩm định/ Tờ trình
B4	Phê duyệt: Sau khi có Biên bản và báo cáo thẩm định.	Lãnh đạo CCKL	04 giờ	Mẫu số 6 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	01 giờ	Mẫu số 6 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 6 Phụ lục I Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

13. Nộp tiền trồng rừng thay thế (Mã TTHC: 1.007916). Thời gian giải quyết TTHC là 35 ngày làm việc (280 giờ).

- Tổng thời gian giải quyết 18 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 9 ngày làm việc (72 giờ) đối với trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án.

- Tổng thời gian giải quyết 27 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 13,5 ngày làm việc (108 giờ) đối với trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
1. Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án (72 giờ làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ)				
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ	Chủ đầu tư dự án	Giờ hành chính	- Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				Môi trường; - Bản sao văn bản quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	02 giờ	- Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bản sao văn bản quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
B3	- Xử lý, thẩm định hồ sơ. - Dự thảo Tờ trình. - Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Chuyên viên/Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	19 giờ	Báo cáo, Tờ trình (không quy định mẫu biểu)
B4	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	Lãnh đạo Sở NN&MT	08 giờ	Tờ trình (không quy định biểu mẫu)
B5	Xem xét, phê duyệt của UBND tỉnh	UBND tỉnh	12 giờ	Văn bản chấp thuận (không quy định biểu mẫu)

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B6	Chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Chủ dự án	28 giờ	
B7	Thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	02 giờ	Thông báo (không quy định biểu mẫu)
B8	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	01 giờ	Văn bản chấp thuận
B9	- Vào sổ theo dõi. - Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Văn bản chấp thuận
2. Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác (108 giờ làm việc)				
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ	Chủ đầu tư dự án	Giờ hành chính	- Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Bản sao văn bản quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B2	**Tiếp nhận và chuyển hồ sơ**: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	02 giờ	- Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Bản sao văn bản quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
B3	- Xử lý, thẩm định hồ sơ. - Dự thảo Tờ trình. - Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Chuyên viên/Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	10 giờ	Báo cáo, Tờ trình (không quy định mẫu biểu)
B4	Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	Lãnh đạo Sở NN&MT	08 giờ	Tờ trình (không quy định biểu mẫu)
B5	Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác	Chủ tịch UBND tỉnh	12 giờ	Mẫu số 03 Phụ lục IV Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B6	Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	20 giờ	Văn bản (không quy định biểu mẫu)
B7	Văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí	Chủ tịch UBND tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế	31 giờ	Mẫu số 04 Phụ lục IV Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B8	Đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	12 giờ	Văn bản (không quy định biểu mẫu)
B9	Nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi nộp tiền trồng rừng thay thế	12 giờ	Văn bản (không quy định biểu mẫu)
B10	- Đóng dấu. - Trả kết quả thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ hành chính	Hồ sơ/thông báo hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

14. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (Mã TTHC: 1.000058). Tổng thời gian giải quyết 15 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 7,5 ngày (60 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Thành phần hồ sơ quy định tại Mục số 4, Phần I
B2	Thành lập Đoàn kiểm tra xác minh	Phòng KHTC - Sở NN&MT	04 giờ	Quyết định thành lập đoàn
B3	Kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh	Đoàn kiểm tra	08 giờ	Không quy định
B4	Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Đoàn kiểm tra	38 giờ	Báo cáo
B5	Xem xét, phê duyệt	UBND tỉnh	08 giờ	Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
B6	Đóng dấu, phát hành, trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	01 giờ	Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

15. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (Mã TTHC: 1.000055). Tổng thời gian giải quyết 19 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 9,5 ngày (76 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ			
	Công chức TN&TKQ tại TTPVHCC kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	04 giờ	
B3	Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững			
	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên	Phòng KHTC/ CCKL Sở NN&MT	12 giờ	

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án			
B4	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản	Cơ quan, địa phương có liên quan	20 giờ	
B5	Trình phê duyệt			
	- Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III Thông tư số 16/2025/TT- BNNPMT. - Trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.	Sở NN&MT	12 giờ	Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNM; Mẫu số 07 Phụ lục II hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B6	Xem xét, phê duyệt	UBND tỉnh	06 giờ	Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				16/2025/TT-BNNMT
B7	Đóng dấu, phát hành	Văn thư UBND tỉnh	02 giờ	
-	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT

16. Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng (Mã TTHC: 1.014605). Tổng thời gian giải quyết 10 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 05 ngày (40 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mẫu số 02; Mẫu số 04; Mẫu số 05 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT.
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC	01 giờ	Mẫu số 02; Mẫu số 04; Mẫu số 05 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT.
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ:	Công chức chuyên môn/lãnh đạo phòng Nghiệp vụ lâm nghiệp	34 giờ	Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	+ Tiến hành kiểm tra thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số. + Đối chiếu với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nếu thông tin đồng bộ thì đề nghị cấp, cấp lại mã số cho chủ rừng. + Trường hợp chủ rừng không đáp ứng được điều kiện cấp, cấp lại mã số theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do. - Xem xét hồ sơ đăng ký trình lãnh đạo.			Nông nghiệp và Môi trường
B4	Phê duyệt (sau khi có Đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng).	Lãnh đạo CCKL	04 giờ	Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư CCKL	01 giờ	Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ Sở NN&MT tại TTPVHCC	Giờ hành chính	Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Mã TTHC: 3.000502). Thời gian giải quyết TTHC, gồm:

- Tổng thời gian giải quyết 07 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 3,5 ngày làm việc (28 giờ) đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- Tổng thời gian giải quyết 10 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 5 ngày làm việc (40 giờ) đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn được giao nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Mẫu số 08/Mẫu số 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy tiếp nhận và trả kết quả	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	01 giờ	Mẫu số 08/Mẫu số 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	(TN&TKQ), chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.			
B3	Thẩm định	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	23 giờ (35 giờ trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ)	Dự thảo báo cáo thẩm định/tờ trình
B4	Xem xét, phê duyệt	Chủ tịch UBND cấp xã	04 giờ	Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B5	Đóng dấu, trả kết quả	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	Giờ hành chính	Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

2. Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại (Mã TTHC: 1.012922).

Tổng thời gian giải quyết 03 ngày làm việc **(**thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 1,5 ngày làm việc (12 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại	Giờ hành chính	Đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	01 giờ	Đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục IC Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B3	Tổ chức kiểm tra hiện trường	UBND cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu tư dự án có rừng bị thiệt hại; cơ quan phòng chống thiên tai cấp xã	10 giờ	Biên bản theo Mẫu số 02 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP
B4	Trả kết quả	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/chủ rừng, chủ đầu tư dự án	01 giờ	Biên bản theo Mẫu số 02 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP

3. Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (Mã TTHC: 1.012531). Tổng thời gian giải quyết 12 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 6 ngày làm việc (48 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mẫu số 03 và số 04 Nghị định số

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	01 giờ	Mẫu số 03 và số 04 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024
B3	Thẩm tra, xác minh hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/chủ rừng, chủ đầu tư dự án.	32 giờ	Mẫu số 05 Phụ định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
B4	Xem xét, trình UBND cấp tỉnh	UBND cấp xã	08 giờ	Văn bản đề nghị
B5	Xem xét, quyết định UBND cấp tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh	12 giờ	Quyết định hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng
B6	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	Giờ hành chính	Quyết định hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng

4. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (Mã TTHC: 3.000250). Tổng thời gian giải quyết 15 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 7,5 ngày làm việc (60 giờ).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan có thẩm quyền) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác	Giờ hành chính	Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theoThông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	01 giờ	Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theoThông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B3	Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	12 giờ	Văn bản
B4	Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	12 giờ	Văn bản
B5	Tổng hợp ý kiến, trình ban hành Quyết định	Cơ quan chuyên môn cấp xã	27 giờ	Mẫu số 06/Mẫu số 11 /Mẫu số 12 Phụ lục III Thông tư số

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
				16/2025/TT-BNNMT
B6	Xem xét, quyết định	UBND cấp xã	08 giờ	Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 12 Phụ lục III Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B7	Đóng dấu Trả kết quả	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	Giờ hành chính	

5. Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (Mã TTHC: 1.011471). Thời gian giải quyết TTHC, gồm:

- Tổng thời gian giải quyết 07 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 3,5 ngày làm việc (28 giờ) đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- Tổng thời gian giải quyết 10 ngày làm việc (thực hiện cắt giảm 50% thời gian còn lại 5 ngày làm việc (40 giờ) đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Mẫu số 08 hoặc 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ,	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	01 giờ	Mẫu số 08 hoặc 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
	chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.			BNNMT
B3	Thẩm định	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	23 giờ (35 giờ làm việc trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác)	Báo cáo/Tờ trình
B4	Xem xét, phê duyệt	Chủ tịch UBND cấp xã	04 giờ	Quyết định phê duyệt (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)
B5	Trả kết quả	Công chức TN&TKQ tại xã, phường, đặc khu	Giờ hành chính	Quyết định phê duyệt (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)